

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 259 /BC-UBND

Tây Ninh, ngày 03 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO

Sơ kết 05 năm thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện trong thời gian tới

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 2039/CT-BNN-KH ngày 20/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Thực hiện Công văn số 2430/VPCP-NN ngày 15/3/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc tổ chức sơ kết 05 năm thực hiện Đề án cơ cấu lại nông nghiệp,

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Đề án cơ cấu lại nông nghiệp và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện trong thời gian tới như sau:

I. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Các Quyết định của tỉnh Tây Ninh đã ban hành

Thực hiện Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 06/8/2013, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1529/QĐ-UBND về Phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Năm 2015 Tỉnh đã tổ chức sơ kết 02 năm (2013-2015) thực hiện Quyết định số 1529/QĐ-UBND, qua sơ kết Tỉnh đã rút ra những hạn chế và định hướng vấn đề cần tập trung trong thời gian tới nhằm đáp ứng tình hình thực tế và yêu cầu lộ trình hội nhập quốc tế. Để tiếp tục thực hiện cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, ngày 22/12/2016 Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình số 07-CTr/TU về phát triển nông nghiệp ứng dụng CNC gắn với cơ cấu lại nông nghiệp; ngày 20/02/2017, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 382/QĐ-UBND phê duyệt Đề án cơ cấu lại nông nghiệp tỉnh Tây Ninh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Nhận thức về tái cơ cấu nông nghiệp

Việc cơ cấu lại nông nghiệp tỉnh với mục tiêu nâng cao lợi thế cạnh tranh của các ngành hàng nông nghiệp nói riêng và toàn ngành nông nghiệp Tây Ninh nói chung, từ cơ cấu lại sử dụng các nguồn lực, cơ cấu lại công nghệ sản xuất, cơ cấu lại về hình thức tổ

chức sản xuất và đặc biệt là cơ cấu lại về các chủ thể sản xuất kinh doanh nhằm gia tăng giá trị, phát triển bền vững và xu hướng phát triển hội nhập kinh tế quốc tế. Với các nội dung này, Tỉnh cũng đã xác định cần có sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, xã hội vào quá trình cơ cấu lại nông nghiệp; nông dân và doanh nghiệp trực tiếp đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn.

Công tác tuyên truyền về cơ cấu lại nông nghiệp được thực hiện đồng bộ từ Tỉnh đến cơ sở; Đài phát thanh truyền hình tỉnh, huyện. Việc triển khai sâu rộng các nội dung đề án đã tạo nên sự nhận thức và hành động của các cấp ủy, chính quyền địa phương đã tạo đồng thuận, thông suốt trong lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện. Bên cạnh đó đã tổ chức, tham gia nhiều buổi Tọa đàm, chuyên mục, Hội nghị trong nước và quốc tế; điển hình là đã tổ chức thành công Hội nghị quốc tế về chuỗi giá trị phát triển nông nghiệp với nhiều chuyên gia, nhà quản lý, khoa học trong nước và quốc tế tham dự; tổ chức các đoàn xúc tiến đầu tư tại Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc; tổ chức cho nông dân học tập kinh nghiệm mô hình nông nghiệp công nghệ cao trong và ngoài nước (Đài Loan, Thái Lan,...) và các mô hình tiên tiến các tỉnh trong khu vực. qua công tác tuyên truyền, tổ chức hội nghị đã góp phần nâng cao nhận thức người dân và doanh nghiệp, thúc đẩy người sản xuất tin tưởng mạnh dạn chuyển đổi sản xuất, thu hút nhà doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước đến tìm hiểu để thực hiện các dự án đầu tư quy mô lớn.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Về xây dựng quy hoạch, đề án

Đã tổ chức sơ kết đánh giá kết quả thực hiện 05 Quy hoạch: Sản xuất, phát triển và tiêu thụ rau an toàn đến năm 2020; Phát triển chăn nuôi, chế biến, giết mổ và tiêu thụ sản phẩm gia súc, gia cầm giai đoạn 2012-2020; Tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Thủy lợi tỉnh Tây Ninh đến năm 2010 và những định hướng lớn đến năm 2020; Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020. Đồng thời đã tiếp tục xây dựng và ban hành 07 đề án, 07 chính sách; 03 quy hoạch, 05 kế hoạch để phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp tỉnh.

Nhìn chung, các quy hoạch, đề án, chính sách đã bước đầu đi vào cuộc sống và có tác động thúc đẩy phát triển tích cực cho nông nghiệp tỉnh góp phần định hướng phát triển nông nghiệp trên các lĩnh vực, là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, kêu gọi đầu tư.

(Xem Biểu 01 đính kèm)

2. Tái cơ cấu trong các lĩnh vực

Trong 5 năm qua (2013-2017), GTSX nông lâm thủy sản tăng bình quân 2,36%/năm; tính đến cuối năm 2017, GTSX đạt 25.720.770 triệu đồng, tăng 9,8% so với năm 2013. Cụ thể:

2.1. Trồng trọt

Giai đoạn 2013 – 2017, cơ cấu cây trồng chuyển biến rõ nét theo hướng tập trung, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh gắn với thị trường và công nghiệp chế biến. Cụ thể: Giảm diện tích lúa giảm trung bình 0,2%/năm, hiện còn 147.800 ha (giảm 8.100 ha

DTGT lúa 1 – 2 vụ kém hiệu quả); cây mía giảm trung bình 8,6%/năm, hiện còn 15.601 ha; cao su giảm trung bình 0,5%/năm, tuy diện tích các cây giảm nhưng năng suất và sản lượng nhìn chung cao hơn so với năm 2013.

Diện tích cây khoai mì từ 45.658 ha năm 2013 tăng lên 55.940 ha năm 2017, tốc độ bình quân 5,2%/năm, cây ăn trái từ 15.610 ha năm 2013 lên 20.212 ha năm 2017 tốc độ tăng bình quân 8,3%/năm; sản lượng khoai mì và cây ăn trái cũng tăng vượt so với năm 2013 với tốc độ bình quân đạt 5,2%/năm và 7,8%/năm.

Điểm nổi bật nhất trong thời gian qua là chuyển đổi mạnh một số nông sản hiệu quả thấp như: giảm diện tích lúa, cao su, mía,... sang trồng các loại cây ăn trái quy mô tập trung, có giá trị kinh tế cao như: nhãn, măng cầu, bưởi, sầu riêng, xoài, chuối, mít,... đem lại giá trị tăng thêm từ 3-4 lần so với cây truyền thống.

Phát triển nông nghiệp sạch cũng được Tỉnh chú trọng, hiện đã có trên 05% nông sản được sản xuất theo tiêu chuẩn GAP với 17 cơ sở rau an toàn chứng nhận VietGAP, diện tích 69,2 ha; trên 07 ha sử dụng công nghệ trồng trong nhà màng, nhà lưới trên rau, dưa lưới, hoa lan; trên 500 ha diện tích cây ăn trái được chứng nhận VietGAP; vùng lúa chất lượng cao đạt tiêu chuẩn VietGAP 1.986,24 ha. Các sản phẩm sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP bước đầu đã đem lại hiệu quả, đảm bảo lợi ích của cả nông dân và doanh nghiệp.

Mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ phát triển khá mạnh: lúa chất lượng cao với diện tích 1.478,3 ha, với 42 tổ liên kết; cây mía đã triển khai được 04 cánh đồng lớn với tổng diện tích là 99,82 ha; Trên cây rau, cây ăn trái đã hỗ trợ thành lập 58 tổ liên kết sản xuất gắn với chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ.

Nhìn chung, sản xuất trồng trọt sau khi thực hiện cơ cấu lại đã có chuyển biến bước đầu. GTSX trồng trọt thực hiện 19.755 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2013 (giá trị tăng thêm 950 tỷ đồng); Giá trị sản phẩm bình quân thu được trên 01ha đất trồng trọt năm 2017 đạt 88,45 triệu đồng, cao hơn bình quân cả nước 2,89 triệu đồng.

(Xem Biểu 02 đính kèm)

2.2. Chăn nuôi

Phát triển khá mạnh theo mô hình trang trại lạnh, quy mô lớn, chăn nuôi khép kín có bước tăng trưởng vượt bậc. Đến nay tỷ lệ chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng trang trại tập trung công nghiệp, bán công nghiệp chiếm trên 60% so với tổng đàn nhất là gia cầm 62,49% và heo 68,18%, với 1.349 trang trại, gia trại (trong đó: 1.096 gia trại, 253 trang trại), 146.786 con gia súc (heo, bò), 4,02 triệu con gia cầm, số cơ sở được cấp giấy chứng nhận VietGAHP là 45 cơ sở. Ngành chăn nuôi chuyển biến mạnh từ nội tiêu sang mở cửa thị trường khu vực và thế giới mặc dù đang chịu nhiều áp lực cạnh tranh bởi thịt nhập khẩu nhưng vẫn từng bước ổn định.

Việc cơ cấu lại theo đàn vật nuôi được xác định ưu tiên ở các loại sản phẩm chính như: chăn nuôi gà, heo, bò thịt, bò sữa. So với năm 2013, số lượng gia cầm hiện có 5,9 triệu con, tăng 20,1%; riêng số lượng đàn heo, bò giảm lần lượt là 10,3%; 4,5% do chuyển hình thức chăn nuôi tập trung, quy mô lớn tuy nhiên sản lượng thịt các loại heo, bò đều có xu hướng tăng lần lượt là 7,9%; 8,8%. Bò sữa tăng 04 lần (từ 2.664 con lên 10.432 con, sữa tươi tăng từ 8.883 tấn lên 22.732 tấn).

Hệ thống cơ sở giết mổ đã được quy hoạch cụ thể, từng bước xóa bỏ, di dời các cơ sở nằm trong khu dân cư, không bảo đảm an toàn thực phẩm, môi trường, đã giảm các

điểm giết mổ nhỏ lẻ từ 75 điểm (năm 2013) xuống còn 56 điểm (cuối năm 2017). Cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh được quan tâm, lũy kế đến nay toàn tỉnh đã có 61 cơ sở chăn nuôi gà, vịt và heo được cấp giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh.

Liên kết sản xuất - tiêu thụ theo chuỗi giá trị ngày càng phát triển mạnh, đối với heo thịt, gà thịt, trứng công nghiệp hiện nay đã có 50% sản phẩm liên kết sản xuất sạch, an toàn (trong đó: sữa bò chiếm 100%; thịt bò chiếm 90%; thịt heo chiếm 68,14%; thịt gà chiếm 62,71%,...); chiếm tỷ trọng 36,7% so với giá trị ngành chăn nuôi.

Qua thực hiện cơ cấu lại, chăn nuôi tiếp tục tăng trưởng. GTSX chăn nuôi năm 2017 thực hiện 3.541 tỷ đồng, tăng 38,7% so với năm 2013 (2.553 tỷ đồng). Tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp chiếm 14,17%. Sản phẩm chăn nuôi cơ bản đáp ứng nhu cầu thực phẩm tiêu dùng, thị trường.

(Xem Biểu 02 đính kèm)

2.3. Lâm nghiệp

Công tác triển khai thực hiện cơ cấu lại lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực, rừng được bảo vệ, phát triển ổn định cả về số lượng và chất lượng. Từ năm 2013 đến nay, diện tích rừng được đầu tư bảo vệ trên địa bàn tỉnh là 252.364 lượt ha (bình quân 50.472 ha/năm); chăm sóc 8.315 lượt ha (bình quân 1.663 ha/năm); toàn bộ diện tích rừng nói trên đều được giao khoán cho hộ gia đình và nhóm hộ nhận khoán bảo vệ; tình trạng phá rừng, khai thác gỗ và lâm sản trái phép ngày càng kéo giảm (với số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng giảm bình quân hàng năm từ 20-25%). Việc triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy và chống phá rừng các năm qua luôn được quan tâm chỉ đạo tích cực. Diện tích khoanh nuôi đã phát triển thành rừng trên 5.500 ha; công tác giải quyết tình trạng lấn chiếm và sử dụng đất lâm nghiệp sai mục đích được thực hiện quyết liệt chuyển đất sang trồng rừng mới 2.005,5ha, bình quân 401,1ha/năm; độ che phủ của rừng tăng từ 15,7% năm 2013 lên 16,2% năm 2017 (nếu tính cả diện tích cao su ngoài quy hoạch lâm nghiệp, cây ăn quả 41,5%).

Công tác quản lý cây giống lâm nghiệp đưa vào trồng rừng được quan tâm, đảm bảo chất lượng, có giấy chứng nhận nguồn gốc (keo giâm hom, nuôi cây mô...) đưa vào trồng rừng tăng trưởng rừng trồng tăng bình quân hàng năm từ 15 đến 20m³/ha năm.

Về nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến, trên địa bàn tỉnh có khoảng 322 công ty, doanh nghiệp, cơ sở chế biến gỗ với tổng công suất hoạt động là 274.521m³/năm. Nguồn nguyên liệu chủ yếu là nhập khẩu, sản lượng gỗ khai thác, tia thưa từ rừng trồng, cây trồng phân tán và gỗ cao su thanh lý. Công nghệ chế biến gỗ ngày càng hiện đại, giá trị lâm sản qua chế biến được nâng cao, tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước, xuất khẩu góp phần đáng kể cho sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Việc khai thác cây phụ trợ là cây keo trồng xen trên diện tích trồng rừng đặc dụng và phòng hộ đã giải quyết đáng kể cho nhu cầu gỗ chế biến và sử dụng của nhân dân địa phương, giảm sức ép vào rừng (bình quân tia thưa trên 30.000m³/năm).

Thu nhập của người lao động làm nghề rừng từ tiền công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng còn được khai thác, tia thưa cây phụ trợ trong rừng trồng và cây trồng phân tán bình quân 80-90 m³/ha/lần (5-7 năm/lần), giá trị thu nhập cây trồng phụ trợ 1 ha rừng trồng phòng hộ, đặc dụng bình quân từ 10-12 triệu đồng/ha/năm và rừng sản xuất trên 25 triệu đồng/ha/năm. Ngoài thu nhập từ gỗ, hộ gia đình nhận khoán còn thu nhập từ cây nông

nghiệp (cây mì) trồng xen trong rừng trồng 3 năm đầu và giá trị mang lại từ khai thác mù cây cao su trong quy hoạch lâm nghiệp bình quân 30 triệu đồng/ha/năm.

Bên cạnh đó, tính năm 2014 đến nay việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh tạo được nguồn tài chính hỗ trợ thêm cho công tác quản lý bảo vệ rừng góp phần tăng thu nhập với mức chi trả bình quân 200.000 đồng/ha/năm. Thu nhập của lao động làm nghề rừng bình quân khoảng 35 triệu đồng/năm, chiếm tỷ trọng 30% thu nhập của hộ gia đình, tăng 07 triệu đồng/năm so với năm 2013.

(Xem Biểu 02 đính kèm)

2.4. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng được duy trì hàng năm trên 900 ha, tập trung cho đối tượng chính cá tra với khoảng 500 ha bước đầu tạo vùng nuôi cá tra công nghiệp gắn với nhiệm vụ chế biến xuất khẩu, hàng năm thả trên 500.000 cá giống vào hồ Dầu Tiếng nhằm tái tạo, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, tạo nguồn cho ngư dân đánh bắt; thường xuyên tuyên truyền, thanh kiểm tra, xử lý vi phạm về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Năm 2017, tổng sản lượng thủy sản đạt 14.269 tấn, tăng 20,9% so với năm 2013 (trong đó sản lượng nuôi trồng 10.878 tấn, tăng 23,15% so với năm 2013). GTSX thủy sản năm 2017 là 428 tỷ đồng, tăng 28,2% so với năm 2013; giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản 593,04 triệu đồng/ha, tăng 19,11% so với năm 2013.

(Xem Biểu 02 đính kèm)

2.5. Thủy lợi; phát triển hạ tầng

Tập trung tái cơ cấu đầu tư thủy lợi theo hướng phát triển hệ thống hạ tầng thủy lợi gắn với chuyển đổi cây trồng cạn, cây trồng có giá trị kinh tế cao, theo đó đã thực hiện đầu tư 21 dự án với tổng kinh phí 369.248 triệu đồng; nâng cấp, duy tu sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi hiện có với kinh phí 130.208 triệu đồng; một số dự án trọng điểm được đưa vào sử dụng, tăng diện tích tưới, tiêu: Thủy lợi Phước Hoà, Thành phần III KCH kênh mương, Trạm bơm Long Phước A, Hòa Thạnh II,...; đặc biệt là đang triển khai thực hiện dự án trọng điểm Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông phục vụ tưới tiêu cho gần 17.000 ha đất nông nghiệp, cấp nước cho sản xuất công nghiệp, sinh hoạt và chăn nuôi cho người dân 02 huyện biên giới là Châu Thành và Bến Cầu. Kết quả diện tích tưới tăng thêm 19.439 ha (diện tích tưới năm 2013 là 128.512 ha, năm 2017 là 147.951 ha); cấp nước công nghiệp khoảng 4,2 triệu m³. Đồng thời đẩy mạnh ứng dụng, phát triển mô hình canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn với diện tích năm 2017 khoảng 32.592 ha.

Tập trung đầu tư hạ tầng thủy lợi phục vụ vùng phát triển nông nghiệp UDCNC chuyển đổi cây trồng với diện tích khoảng 6.500ha, theo đó hiện đã triển khai vùng Tà Xia huyện Tân Biên, Hội Thạnh, Hội Thành huyện Tân Châu; đang chuẩn bị triển khai vùng Tân Phú, Tân Hưng huyện Tân Châu; Trông Mít, Lộc Ninh, Phước Ninh, Phước Minh huyện Dương Minh Châu; Mỏ Công, Tân Phong huyện Tân Biên, Bàu Đồn huyện Gò Dầu.

2.6. Ứng dụng khoa học công nghệ và khuyến nông

- **Chuyển giao khoa học kỹ thuật; ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ** có bước chuyển biến đáng kể. Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã hình thành 13 mô hình sản xuất nông nghiệp có giá trị gia tăng gắn ứng dụng công nghệ cao góp phần tăng giá trị và thu

nhập cho người dân đang được triển khai nhân rộng ra dân như: Sản xuất măng cầu VietGAP; Sản xuất bưởi da xanh; Sản xuất chuối già xuất khẩu; Sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP; Sản xuất rau trong nhà màng (nhà kính); Sản xuất hoa lan cắt cành; Phát triển dưa Queen trên đất lúa, đất phù sa vùng cao; Chuyển đổi đất lúa sang trồng nhãn, sầu riêng, thơm,...; Chuyển đổi đất cao su, mì, mía sang trồng bưởi, mít, chuối,...; Chăn nuôi heo sử dụng công nghệ trại lạnh, kín, tự động hóa; Chăn nuôi gà trại lạnh, kín, tự động hóa các khâu; Chăn nuôi bò thịt vỗ béo; Nuôi trồng thủy sản (tôm càng xanh toàn đực, nuôi cá chép giòn).

Phối hợp với các Công ty triển khai khoảng 40 mô hình khuyến nông theo hướng theo hướng ứng dụng tiến bộ KHCN trong canh tác; nông nghiệp sạch, chuyển đổi một số diện tích mía, mì, cao su sang phát triển cây ăn trái với quy mô diện tích lớn gắn với GAP như: xoài, nhãn, sầu riêng, thanh long; chăn nuôi heo, gà, bò,...Nhìn chung các dự án, mô hình giúp nông dân trồng cây ăn quả tiếp cận các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới bước đầu góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững, hỗ trợ nông dân sản xuất theo VietGAP, giảm chi phí sản xuất, tăng giá trị và lợi nhuận.

Tỷ lệ sử dụng giống cây trồng, vật nuôi tiên tiến được nâng lên đáng kể (trên 80%); năng suất tăng từ 5 - 10%, chất lượng nông sản ngày càng nâng cao trong giá trị sản xuất nông nghiệp. Giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm tỷ trọng 15,05% (tăng 30,6% so với năm 2015), sản phẩm nông nghiệp ngày càng đạt chất lượng đáp ứng yêu cầu tiêu thụ ở trong nước và xuất khẩu.

Giai đoạn từ năm 2013 đến 2017, Tỉnh đã phê duyệt triển khai thực hiện được khoảng 23 đề tài, dự án phục vụ phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Kết quả nghiên cứu đã nghiệm thu, đưa vào áp dụng trong sản xuất 12 đề tài, dự án mang lại những tác động tích cực đối với nền nông nghiệp Tây Ninh, giúp nông dân tiếp cận và áp dụng các sản phẩm mới tiến bộ KHKT góp phần nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, tăng chuỗi giá trị sản phẩm đáp ứng yêu cầu xuất khẩu và tiêu dùng thị trường.

(Xem Biểu 03 đính kèm)

2.7. Công nghiệp chế biến, cơ giới hóa, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường

Hoạt động sản xuất chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh đang ngày được hoàn thiện với 04 nhà máy đường tổng công suất 15.800 tấn mía cây/ngày; 68 nhà máy mì tổng công suất khoảng 6,4 triệu tấn củ/năm (trong đó có 06 nhà máy chế biến sâu; 04 nhà máy sản xuất tinh bột biến tính và 02 nhà máy sản xuất mạch nha); 23 nhà máy cao su với tổng công suất khoảng 431 tấn sản phẩm/ngày; 20 nhà máy điều với tổng công suất 15.000 tấn điều nhân/năm; 01 nhà máy chế biến rau, củ, quả công suất 500 tấn sản phẩm/ngày. Thiết bị, công nghệ sản xuất được đầu tư ngày càng cải tiến thay đổi theo hướng hiện đại; nhu cầu nguyên liệu nhìn chung chưa đáp ứng đủ năng lực chế biến của các nhà máy, tuy nhiên một số nhà máy bước đầu đã đầu tư công nghệ để tận dụng các phụ phẩm từ chế biến mía, mì chế biến thức ăn gia súc, điện, phân bón, giá trị hàng nông sản được nâng lên.

Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh duy trì đà tăng trưởng ước thực hiện 5 năm (năm 2013 đến năm 2017) đạt 13.301 triệu USD, trong đó nhóm hàng nông sản ước đạt 2.583,6 triệu USD, chiếm tỷ trọng 19,4% so với tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn tỉnh. Riêng năm 2017, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nhóm hàng nông sản đạt mức tăng trưởng

khá so với năm 2013, cụ thể: hạt điều ước đạt 189,1 triệu USD, tăng 36,23%; sản và các sản phẩm từ sản ước đạt 293,3 triệu USD, tăng 78,6%; cao su ước đạt 225,3 triệu USD, tăng 17,98%;... riêng hàng thủy sản ước đạt 1,83 triệu USD, giảm 34,32%.

3. Tái cơ cấu gắn với xây dựng nông thôn mới

Đến nay đã có 26/80 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 32,5% số xã toàn tỉnh; 54 xã còn lại: 11 xã đạt từ 15-18 tiêu chí, 33 xã đạt từ 10-14 tiêu chí, 10 xã đạt từ 5-9 tiêu chí, không có xã dưới 5 tiêu chí. Bình quân toàn tỉnh đạt 14,3 tiêu chí/xã (đạt 97% KH), tăng 7,2 tiêu chí so với cuối năm 2012.

Cơ sở hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư; các đề án, dự án, các chính sách trên lĩnh vực phát triển nông nghiệp được chú trọng xây dựng. Giai đoạn 2013 – 2017, toàn tỉnh đã xây dựng, nâng cấp trên 745 km đường giao thông nông thôn (trong đó nhựa, bê tông hóa 275 km đường trục xã, liên xã, cứng hóa 491 km đường ấp, ngõ xóm, trục chính nội đồng); bê tông hóa 42 km kênh nội đồng (kênh tưới) phục vụ sản xuất; đầu tư cải tạo, nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới 36 công trình điện nông thôn; xây dựng 132 trường học đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất; xây dựng, nâng cấp 22 Trung tâm Văn hóa - Thể thao và học tập cộng đồng xã, 125 nhà văn hóa ấp đạt chuẩn quy định; cải tạo, nâng cấp 17 chợ nông thôn; hỗ trợ nâng cấp 28 trạm truyền thanh xã, trang bị cho các cụm truyền thanh không dây ở các ấp... tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong đời sống kinh tế văn hóa của người dân nông thôn.

Quá trình cơ cấu lại nông nghiệp luôn gắn xây dựng nông thôn mới từ phát triển kết cấu hạ tầng gắn quy hoạch vùng sản xuất, chuyển đổi sản xuất góp phần nâng cao giá trị gia tăng, gia tăng thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 39,9 triệu đồng/người (năm 2017), tăng 15,5 triệu đồng/người so với năm 2012 (24,4 triệu đồng/người).

4. Kết quả thực hiện các giải pháp

4.1. Đổi mới cơ chế, chính sách

Giai đoạn 2013-2017 đã thu hút 28 dự án đầu tư vào nông nghiệp trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tổng vốn 1.940 tỷ đồng nâng tổng số dự án là 70 dự án với vốn đầu tư trên 4.040 tỷ đồng. Về xây dựng, thực hiện chính sách: giai đoạn 2013-2017 đã cụ thể hóa 02 chính sách của Trung ương và ban hành triển khai thực hiện 06 chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn với tổng giá trị thực hiện các chính sách 475 tỷ đồng, giải ngân 425 tỷ đồng (đạt 89,4%)

Các Ngân hàng Thương mại Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh ký kết Quy chế phối hợp thực hiện chương trình cho vay khuyến khích phát triển NNUDCNC, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết 30/NQ-CP, ngày 07/3/2017 của Chính phủ.

Ngoài ra, Tỉnh đang định hướng quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC tại các khu đất của các Công ty nông nghiệp giao về địa phương và khu đất công nhà nước đang quản lý với 18 vùng, diện tích trên 17.048 ha. Qua đó, đã xây dựng lộ trình đầu tư hạ tầng gắn với phát triển vùng, trình diễn các mô hình chuyển đổi bước đầu như nhãn, sầu riêng, dứa,...Đồng thời rà soát 06 điểm đất công nhà nước quản lý với diện tích 147,6 ha để xây dựng tiêu chí kêu gọi đầu tư thực hiện dự án phát triển nông nghiệp công nghiệp cao; trong đó UBND tỉnh đã ban hành Tiêu chí kêu gọi đầu tư tại khu đất xã An Cơ, huyện Châu Thành tại Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 29/5/2018. (Xem Biểu 04 đính kèm)

4.2. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ

Đối với các công ty nông nghiệp: đã hoàn thành phương án sắp xếp đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của 03 công ty theo Nghị Định 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ, trong đó thực hiện cổ phần hóa 02 công ty (Công ty Mía đường, Công ty 1/5), sắp xếp đổi mới hoạt động công ty cao su 22/12. Các công ty sau khi sắp xếp đã đi vào hoạt động hiệu quả, riêng công ty 1/5 sau khi thực hiện cổ phần hoạt động kém hiệu quả, tình đang làm thủ tục giải thể theo quy định.

Mô hình Kinh tế hợp tác luôn được quan tâm phát triển, hiện có 55 HTX, 1.275 tổ hợp tác và 633 trang trại. Một số mô hình HTX nông nghiệp lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt bước đầu hoạt động hiệu quả, đã thực hiện ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, nâng cao lợi nhuận. Tuy nhiên ứng dụng khoa học công nghệ còn hạn chế, quy mô nhỏ, việc liên kết đầu tư sản xuất tiêu thụ chưa chặt chẽ; còn nhiều bất cập cần tiếp tục củng cố và phát triển trong thời gian tới.

4.3. Công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm

Công tác thanh tra quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm, giống cây trồng,... đã có nhiều chuyển biến tích cực, trong đó tăng về số cuộc thanh tra, số cơ sở được thanh tra, số mẫu sản phẩm kiểm nghiệm hàng năm trên 10%, nguồn kinh phí thanh tra qua các năm đều tăng, gấp 05 lần so với năm 2013 (năm 2013: 120 triệu, năm 2017: 600 triệu) qua đó đã tạo điều kiện thanh tra toàn diện trên nhiều lĩnh vực liên quan trực tiếp đến đời sống của người dân.

Qua kết quả thanh tra 05 năm qua cho thấy số cuộc thanh tra, số cơ sở thanh tra tăng nhưng tỷ lệ vi phạm có xu hướng giảm (tỷ lệ cơ sở vi phạm năm 2013 chiếm 35,3%, năm 2017 giảm còn 13,8%) cho thấy ý thức chấp hành quy định pháp luật của các cơ sở, cá nhân đã được nâng cao; nghiêm khắc xử phạt vi phạm hành chính kết hợp với công tác tuyên truyền, vận động người dân thực hiện đúng, đầy đủ quy định trong sản xuất, kinh doanh.

4.4. Lao động và chất lượng nguồn nhân lực

Cơ cấu lao động trong nông nghiệp có xu hướng giảm dần từ 43,92% năm 2012 giảm xuống còn 29,56% năm 2016 (189.759/641.832 lao động).

Trong những năm qua, Tỉnh luôn quan tâm đến công tác đào tạo nguồn nhân lực nhất là khu vực nông thôn, kết quả từ năm 2013 – 2017 đã tổ chức đào tạo nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng được 757 lớp, 23.503 học viên (bình quân 5.875 học viên/năm), số lao động tốt nghiệp có chứng chỉ nghề: 22.676 người đạt tỷ lệ 96,48%; số lao động nông thôn có việc làm sau học nghề: 17.375 người chiếm tỷ lệ 76,62% so với tổng số lao động tốt nghiệp có chứng chỉ nghề góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt từ 10% năm 2013 lên 18,7% năm 2017. Nhờ tập trung chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đẩy mạnh phát triển sản xuất, giải quyết việc làm; đến nay, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 39,9 triệu đồng/người tăng 15,5 triệu đồng/người so với năm 2013 (24,4 triệu đồng/người) góp phần kéo giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm theo tiêu chuẩn mới giảm bình quân 1,5%/năm, xuống còn 1,0% năm 2017.

Công tác bồi dưỡng công chức, viên chức cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tuy nhiên, số lượng người có học hàm, học vị được thu hút không nhiều do chưa có chính sách, cơ chế và môi trường làm việc phù hợp để thu hút nguồn nhân lực.

4.5. Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý, nâng cao năng lực của ngành

Công tác cải cách hành chính; khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh được Tỉnh tập trung chỉ đạo thực hiện, giải quyết thỏa đáng. Ứng dụng công nghệ thông tin qua Văn phòng điện tử trong quản lý văn bản được duy trì; áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 trong hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành đã giúp công chức, viên chức cập nhật thông tin, tình hình KTXH của tỉnh và xử lý công việc nhanh chóng, hiệu quả.

Hoàn thành việc kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy ngành nông nghiệp; tổ chức lại 03 Chi cục và 01 Trung tâm. Nhìn chung, tổ chức bộ máy của ngành Nông nghiệp sau khi được kiện toàn theo Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND cơ bản đi vào hoạt động ổn định; các chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức và người lao động khi điều động, bố trí, sắp xếp lại vị trí việc làm do thay đổi tổ chức bộ máy được đảm bảo thực hiện đầy đủ, đúng quy định.

4.6. Điều chỉnh cơ cấu, nâng cao hiệu quả đầu tư công

Trong giai đoạn 2013-2017, Tỉnh đã ưu tiên bố trí vốn ngân sách chi cho nông nghiệp, nông thôn 5.717 tỷ đồng, trong đó: Chi sự nghiệp: 2.700 tỷ đồng, Chi đầu tư phát triển: 1.609 tỷ đồng, cụ thể:

- Tổng vốn chi cho nông nghiệp, nông thôn tăng qua các năm từ 365 tỷ đồng năm 2013 lên 861 tỷ đồng đến năm 2017; tỷ trọng chi cho nông nghiệp, nông thôn so với tổng cho ngân sách địa phương khoảng 5,8% từ 2013 tăng dần lên 12% năm 2017.

- Tổng vốn đầu tư phát triển tăng qua các năm từ 205 tỷ đồng năm 2013 đến năm 2017 là 565 tỷ đồng; chiếm tỷ trọng so với tổng vốn đầu tư phát triển, từ 8,8% năm 2013 lên 23,9% năm 2017.

Dư nợ tín dụng trong nông nghiệp và PTNT đến cuối năm 2017 là 20.717 tỷ đồng với 107.980 cá nhân- hộ gia đình, 103.279 hộ kinh doanh và 300 doanh nghiệp; tăng 85,4% so với năm 2013 (11.173 tỷ đồng).

Nhìn chung, tổng vốn ngân sách chi cho nông nghiệp, nông thôn hàng năm tuy có tăng nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ cũng như đầu tư phát triển các dự án hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, các chương trình hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu, tái cơ cấu nông nghiệp.

(Xem Biểu 05 đính kèm)

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

1. Ưu điểm

Cơ cấu lại nông nghiệp góp phần duy trì giá trị tăng trưởng ngành Nông lâm thủy sản ở mức độ cao, chất lượng tăng trưởng tiếp tục được cải thiện, giá trị năm 2017 đạt 25.720.770 triệu đồng, tăng 9,8% so với năm 2013; góp phần nâng cao thu nhập và đời sống nông dân.

Trồng trọt có chuyển biến rõ nét trong sản xuất, các cây trồng truyền thống, một số cây có doanh thu, lợi nhuận thấp tuy có giảm diện tích nhưng năng suất, sản lượng và hiệu quả sản xuất vẫn được duy trì; chuyển đổi cây trồng chuyển biến nhanh từ cây truyền thống sang phát triển mạnh cây ăn trái sẽ là tiền đề tạo đột phá về giá trị sản xuất những năm tới, đặc biệt giá trị hiệu quả sản xuất gia tăng góp phần tạo sự tăng trưởng phát triển sản xuất ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Giá trị sản phẩm thu

được trên 01 ha đất trồng trọt 88,45 triệu đồng, cao hơn bình quân cả nước 2,89 triệu đồng.

Chăn nuôi có sự chuyển dịch mạnh theo hướng chăn nuôi tập trung, quy mô công nghiệp, chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học; giảm giá thành sản xuất tăng khả năng cạnh tranh, góp phần ổn định cho người chăn nuôi.

Sản xuất theo hướng đảm bảo an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường từng bước được chú trọng; tạo sự an tâm cho người tiêu dùng và thay đổi nhận thức của người sản xuất.

Chính sách phát triển nông nghiệp, chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh đã khuyến khích thúc đẩy người dân chuyển đổi sản xuất, trách nhiệm trong bảo vệ và phát triển rừng. Công tác bảo vệ phát triển rừng ngày càng được củng cố hiệu quả nâng cao.

Quản lý nhà nước lĩnh vực nông nghiệp thực hiện tập trung có trọng điểm, quyết liệt, hiệu lực, hiệu quả ngày càng nâng cao.

Chương trình xây dựng Nông thôn mới đã được tập trung triển khai đồng bộ có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp định hướng của Trung ương và địa phương, cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đề ra. Tạo thế lực mới đối với hạ tầng và đời sống vật chất tinh thần người dân vùng nông thôn.

2. Hạn chế

Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp trong tỉnh vẫn còn chậm so yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực làm ảnh hưởng khả năng cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu sự phát triển.

Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa phát triển chế biến sâu đối với nông sản của tỉnh phát triển còn chậm chưa đáp ứng quá trình chuyển dịch sản xuất.

Kinh tế tập thể số lượng còn ít, quy mô nhỏ, hiệu quả thấp, chưa thể hiện vai trò đầu tàu trong thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp.

Vốn đầu tư cho nông nghiệp tuy có tăng so với năm 2013, nhưng vẫn ở mức thấp so với nhu cầu nhiệm vụ phát triển.

Tác động của cơ cấu lại nông nghiệp đối với XDNTM có địa phương chưa chuyển biến rõ nét, nhất là việc thay đổi thu nhập do chuyển đổi sản xuất mang lại.

*** Nguyên nhân**

- **Khách quan:** Thời tiết khí hậu, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp; giá cả vật tư đầu vào cho sản xuất liên tục tăng cao, trong khi giá nông sản biến động theo chiều hướng bất lợi cho người nông dân trực tiếp sản xuất, thị trường tiêu thụ không ổn định

Các chương trình, đề án, dự án phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp mới được triển khai, chưa đánh giá được hiệu quả mang lại; một số chính sách mới ban hành chưa được triển khai và đánh giá hiệu quả.

- **Chủ quan:** Chưa kịp thời giải quyết những vấn đề bức xúc, tháo gỡ những nút thắt trong sản xuất. Một số cơ chế, chính sách còn bất cập, khó áp dụng, người dân và các doanh nghiệp nhỏ và vừa không nắm bắt kịp thời do công tác tuyên truyền chưa sâu rộng

Nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là sự chuyển dịch nhanh lao động nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ làm khan hiếm lao động nông nghiệp, giá nhân công tăng cao, năng lực giá trị sản xuất yếu làm chi phí sản xuất tăng sức cạnh tranh một số nông sản suy giảm như mía, cao su, lúa,...

Nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp còn thấp; trong đó vốn hỗ trợ đầu tư trực tiếp phát triển sản xuất lại càng thấp; huy động nguồn lực của người dân trong đầu tư xây dựng NTM còn thấp so với yêu cầu.

IV. CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN CƠ CẤU LẠI NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Định hướng, mục tiêu đến năm 2020

1.1. Định hướng

Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xác định nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái là hướng phát triển trọng tâm trong thời gian tới. Rà soát quy hoạch, kế hoạch sản xuất theo lợi thế và nhu cầu thị trường; thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa đáp ứng yêu cầu chuyển dịch lao động; xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư; tăng cường năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập quốc tế và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

1.2. Mục tiêu

- Đến năm 2020, diện tích lúa 137.390 ha; mì 50.000 ha; cao su 95.000 ha; mía 15.000 ha. Đối với các cây trồng quy hoạch tăng diện tích (rau thực phẩm, cây ăn quả), tiếp tục thực hiện sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nhà màng, nhà kính nhằm tăng năng suất, sản lượng và diện tích cho sản phẩm; cụ thể rau thực phẩm 25.000 ha, tăng năng suất lên 19 tấn/ha; cây ăn quả ổn định diện tích khoảng trên 27.000 ha, năng suất tăng với khoảng 395 ngàn tấn sản phẩm thu hoạch.

- Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp CNC, UDCNC chiếm trên 30% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh đến năm 2020 góp phần gia tăng tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp; thu hút ít nhất 02 nhà máy sản xuất chế biến rau quả, cây ăn trái gắn với vùng nguyên liệu và chế biến giết mổ gia súc hiện đại.

- Đến năm 2020 có ít nhất 40% sản lượng nông sản thực phẩm an toàn (bao gồm rau quả, trái cây, lúa,...) được chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ; xây dựng ít nhất 02- 03 thương hiệu nông sản đặc thù của tỉnh.

- Phát triển chăn nuôi theo phương thức bán công nghiệp và công nghiệp (đặc biệt heo, gà), có kiểm soát, áp dụng tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, an toàn sinh học, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi bò hướng thịt. Phần đầu đến năm 2020 tỷ lệ chăn nuôi trang trại và gia trại đạt trên 70% so với tổng đàn (nuôi bò thịt 20-25%; bò sữa 100%; heo 80-85%; gà 90-95% và vịt 75-80%).

- Bình quân giá trị sản phẩm thu hoạch đất trồng trọt đạt trên 100 triệu đồng/ha đến năm 2020

- Xử lý cơ bản các tồn tại vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 16,3% (nếu tính cả độ che phủ cây cao su, cây ăn quả trên địa bàn là 42,1%) đến năm 2020.

(Xem Biểu 02 đính kèm)

2. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện

2.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức các ngành, các cấp về Tái cơ cấu nông nghiệp

Tiếp tục tuyên truyền, quán triệt chủ trương cơ cấu lại nông nghiệp đến toàn thể các ngành, các cấp, doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn tỉnh.

2.2. Đẩy mạnh tái cơ cấu, phát triển nông nghiệp toàn diện, theo hướng hiện đại

Định hướng các vùng phát triển nông nghiệp CNC, UDCNC, nông nghiệp hữu cơ gắn đầu tư hạ tầng nhằm thúc đẩy phát triển một số vùng sản xuất chuyên canh cây ăn trái chất lượng cao thúc đẩy chuyển đổi đất lúa, cao su sang phát triển cây ăn trái, nhất là vùng đất thấp, đất nông trường giao về địa phương. Từng bước phát triển nông nghiệp đô thị tại các huyện, trong đó tập trung phát triển các loại rau quả công nghệ cao, hoa, cây cảnh.

Thu hút các doanh nghiệp nông nghiệp phát triển mạnh làm đầu tàu dẫn dắt, phát triển nông sản giá trị cao, ứng dụng kỹ thuật tiên tiến.

Triển khai thực hiện tốt các Quy hoạch đã được phê duyệt như: Quy hoạch định hướng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp UDCNC; Quy hoạch phát triển thủy lợi; Quy hoạch nông thôn mới. Xác định vùng chuyên canh thu hút đầu tư các dự án nông nghiệp theo định hướng tái cơ cấu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi cây trồng có giá trị gia tăng cao.

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp theo định hướng phù hợp quy hoạch gắn xây dựng nông thôn mới. Xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng, đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án cơ cấu lại nông nghiệp tỉnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030; tiếp tục thúc đẩy và xây dựng một số ngành hàng theo chuỗi giá trị.

Huy động nguồn lực đầu tư vào các hạng mục chuỗi giá trị của các ngành hàng, nhất là thu hút vốn đầu tư của các nhà doanh nghiệp; huy động các nguồn lực xã hội, thí điểm đổi mới đầu tư theo hình thức đối tác công tư để phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; tăng cường năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và xây dựng nông thôn mới.

2.3. Đổi mới cơ chế, chính sách

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách đã ban hành cho phù hợp với tình hình thực tế. Tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách khuyến khích thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020.

Hoàn chỉnh Đề án sắp xếp đất các Công ty nông nghiệp được vào quản lý sử dụng hiệu quả, nhất là sử dụng đất công đảm bảo quy định; thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật các vùng nông nghiệp công nghệ cao.

Phát triển đầu tư công - tư cho một số hạ tầng sản xuất nông nghiệp Tây Ninh với chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

2.4. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

Tổ chức thực hiện Chương trình phát triển hợp tác xã kiểu mới và chuỗi giá trị nông sản. Tiếp tục đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, khuyến khích và tạo thuận lợi phát triển doanh nghiệp nông nghiệp; đẩy mạnh đổi mới và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, phát triển trang trại theo hướng chú trọng hơn tới việc tổ chức nông dân sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu.

Tiếp tục mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo nông dân, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; chuyển mạnh lao động nông nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn.

Tăng cường liên kết sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị; gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ trên cơ sở phát triển các hình thức hợp tác, liên kết đa dạng giữa hộ gia đình và doanh nghiệp, tổ chức hợp tác xã và tổ chức tín dụng, phát triển cánh đồng lớn gắn với hình thành các vùng chuyên canh, phát triển mạnh hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới.

Phân đầu mỗi huyện, thành phố và từng ngành nghề có hợp tác xã kiểu mới làm ăn hiệu quả, nâng cao giá trị hàng hóa theo chuỗi giá trị gia tăng, có quy mô lớn, tác dụng lan tỏa.

Hỗ trợ các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế hợp tác xã tiếp cận nguồn vốn, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ và phát triển thị trường.

Phát huy vai trò của Liên minh Hợp tác xã trong việc vận động hướng dẫn khuyến khích nông dân tham gia hợp tác xã.

Tăng cường công tác truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của người dân; đồng thời thay đổi phong tục, tập quán, kỷ luật lao động thích ứng với môi trường nông nghiệp sạch, công nghệ cao.

2.5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nông thôn

Triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp đào tạo theo đề án Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2014-2020 nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp

Xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể để thu hút nguồn lực cho công tác đào tạo, bồi dưỡng. Tổ chức đưa cán bộ kỹ thuật, doanh nghiệp, nông dân tham quan, học tập kinh nghiệm các mô hình nông nghiệp công nghệ mới tại các tỉnh, thành phố trong nước hoặc các nước có nền nông nghiệp phát triển như Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Đài Loan, Israel.

Hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư và tạo việc làm tại địa phương; thực hiện xã hội hóa công tác đào tạo nghề gắn với việc làm. Mở rộng các hình thức đào tạo nghề gắn với chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới theo nhu cầu của lao động, doanh nghiệp, thị trường; gắn đào tạo nghề với quy hoạch xây dựng nông thôn mới và phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp.

Kiện toàn các Trung tâm Giáo dục ngành nghề – Giáo dục thường xuyên, đổi mới hoạt động huấn luyện, chuyển giao khoa học kỹ thuật cho cán bộ quản lý và nông dân

phục vụ nhu cầu phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; xây dựng mới một số trung tâm thực nghiệm sản xuất gắn với đào tạo nghề, đào tạo kỹ thuật.

2.6. Phát triển khoa học và công nghệ

Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ; phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và nâng cao khả năng cạnh tranh, hiệu quả của ngành.

Tạo điều kiện và hỗ trợ các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân liên kết sản xuất tạo hiệu quả thực sự trong liên kết, đặc biệt là đúc kết nhân rộng các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện sản xuất của nông dân; phát huy mạnh vai trò của các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, đầu mối tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

Đổi mới nội dung và phương pháp khuyến nông theo hướng sản xuất gắn với thị trường; chuyển đổi sản xuất hướng tới xuất khẩu, trong đó chủ động xây dựng các mô hình khuyến nông phục vụ chuyển đổi mạnh mẽ tái cơ cấu nông nghiệp.

Phát triển trung tâm dữ liệu số để số hóa và lưu trữ các thông tin từ vùng trồng, thổ nhưỡng, nông dân cho đến kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm nuôi trồng và các thông tin khác trên các khâu của toàn chuỗi giá trị.

2.7. Chủ động hội nhập, hợp tác quốc tế

Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển thị trường; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý trong giải quyết tranh chấp thương mại, giảm thiểu rủi ro trong hội nhập quốc tế; xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc hàng nông sản.

Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, truyền thông quảng bá thương hiệu, giới thiệu và đưa nông sản của tỉnh vào các hệ thống siêu thị lớn; kêu gọi các nhà đầu tư trong nước và quốc tế tham gia vào các dự án đầu tư nông nghiệp của tỉnh.

Tăng cường công tác thông tin thị trường nhằm cung cấp kịp thời cho người sản xuất về tình hình giá cả, dự báo ngắn và dài hạn về xu hướng thị trường trong khu vực và trên thế giới.

2.8. Nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước; đổi mới phương thức quản lý, đẩy mạnh cải cách hành chính

Rà soát chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị trong hệ thống quản lý nông nghiệp từ tỉnh đến huyện, xã, làm rõ và tách bạch chức năng hành chính công và dịch vụ công, xóa bỏ trùng lặp; tăng cường hệ thống quản lý nhà nước về nông nghiệp cho cấp huyện, xã;

Đổi mới phương thức, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn.

Tăng năng lực cho hệ thống quản lý chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (con người và trang thiết bị), đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng và nâng cao hiệu quả xuất khẩu.

Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp và sự tham gia của nhân dân.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Kiến nghị Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương sớm ban hành cơ chế, chính sách:

- + Ban hành chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp.
- + Ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến thương mại; nông dân tham quan học tập kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp nước ngoài.
- + Chính sách cho vay vốn ưu đãi, lãi suất thấp, mở rộng hạn mức tín dụng đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- + Đầu tư một số Trung tâm vùng về cung ứng vật tư đầu vào phục vụ phát triển nông nghiệp.

Trên đây là báo cáo kết quả 05 năm thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện trong thời gian tới của tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận: 

- Bộ NN&PTNT;
- TT.TU, TT.HĐND;
- CT, PCT phụ trách;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT.

60

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến

**Biểu 01: TỔNG HỢP KẾT QUẢ BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN
THỰC HIỆN CƠ CẤU LẠI NÔNG NGHIỆP TỈNH**

TT	TRÍCH YẾU NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA VĂN BẢN	Số, ký hiệu văn bản (ngày, tháng, năm)	Ghi chú
	Các văn bản UBND tỉnh ban hành phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp		
*	Đề án		
1	Đề án Phát triển chăn nuôi bò thịt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016- 2020	1267/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	
2	Đề án Phát triển chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh nâng cao hiệu quả kinh tế theo hướng VietGAHP đến năm 2020	1268/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	
3	Đề án Sản xuất, sơ chế và tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	1269/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	
4	Đề án Nâng cao hiệu quả sản xuất lúa và xây dựng vùng lúa chất lượng cao đến năm 2020	1270/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	
5	Hệ thống hóa trên bản đồ cây trồng kèm theo Đề án cơ cấu lại nông nghiệp của tỉnh làm cơ sở quy hoạch chi tiết định hướng một số cây trồng trên bản đồ 1/10.000		
6	Đề án Chuỗi giá trị nông nghiệp tỉnh		Đang xây dựng
7	Đề án quản lý phát triển rừng sản xuất		Đang xây dựng
**	Chính sách		
1	Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	05/2017/QĐ-UBND ngày 23/02/2017	
2	Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2016-2020	07/2017/QĐ-UBND ngày 06/3/2017	
3	Quy định về mức hỗ trợ xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	15/2017/QĐ-UBND ngày 11/5/2017	
4	Chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020	19/2017/QĐ-UBND ngày 16/6/2017	
5	Chính sách hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp ứng dụng CNC	45/2017/QĐ-UBND ngày 15/12/2017	
6	Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	05/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018	
7	Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	04/2018/QĐ-UBND ngày 13/3/2018	
***	Quy hoạch		

TT	TRÍCH YẾU NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA VĂN BẢN	Số, ký hiệu văn bản (ngày, tháng, năm)	Ghi chú
1	Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch bố trí dân cư tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2012-2015 và định hướng đến năm 2020	2114/QĐ-UBND ngày 23/10/2013	
2	Quy hoạch Bảo tồn và Phát triển rừng đặc dụng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	457/QĐ-UBND ngày 26/02/2016	
3	Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030		Đang xây dựng
***	Kế hoạch		
1	Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017 – 2020	326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
2	Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG XDNTM giai đoạn 2016-2020	455/QĐ-UBND ngày 01/3/2017	
3	Kế hoạch hoạt động của Nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017-2021 về lĩnh vực nông nghiệp	1526/QĐ-UBND, ngày 05/7/2017	
4	Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào các khu vực đất do nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1796/QĐ-UBND ngày 03/8/2017	
5	Quản lý hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1737/HD-SNNPTNT-STNMT	

**Biểu 2. TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2013- 2017,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2013	TH năm 2017	KH 2020	GD 2013 - 2017	
						So sánh %	tăng/giảm BQ hàng năm
I	GIA TRỊ SẢN XUẤT (theo giá cố định 2010)	Tr.đồng	23.430.802	25.720.770	30.033.992	9,8	2,36%
1	Nông nghiệp	Tr.đồng	22.753.678	24.977.251	29.167.648	9,8	2,36%
	Trồng trọt	Tr.đồng	18.805.730	19.755.469	21.702.110	5,1	1,24%
	Chăn nuôi	Tr.đồng	2.553.966	3.541.229	5.220.366	38,7	8,51%
	Dịch vụ, các hoạt động khác	Tr.đồng	1.393.982	1.680.553	2.245.172	20,6	4,78%
2	Lâm nghiệp	Tr.đồng	374.008	315.077	333.382	-15,8	-4,20%
	Lâm sinh (trồng và nuôi rừng,...)	Tr.đồng	17.196	5.113	6.436	-70,3	-26,16%
	Khai thác gỗ và lâm sản khác	Tr.đồng	349.658	301.352	316.438	-13,8	-3,65%
	Dịch vụ, các hoạt động khác	Tr.đồng	7.154	8.612	10.508	20,4	4,75%
3	Thủy sản	Tr.đồng	303.116	428.442	532.962	41,3	9,04%
	Nuôi trồng thủy sản	Tr.đồng	238.457	319.442	415.312	34,0	7,58%
	Khai thác thủy sản	Tr.đồng	50.570	78.000	92.500	54,2	11,44%
	Dịch vụ, các hoạt động khác	Tr.đồng	14.089	31.000	25.150	120,0	21,79%
II	SẢN XUẤT NÔNG LÂM THỦY SẢN						
1	Nông nghiệp						
1.1	Trồng trọt						
a1	DT cây lương thực	ha					
	Lúa cả năm - Diện tích (DT)	ha	155.909	147.808	137.390	-5,2	-1,1%
	- Năng suất (NS)	tạ/ha	50,71	53,28	59,0	5,1	1,2%
	- Sản lượng (SL)	tấn	742.304	787.507	810.601	6,1	1,5%
	Bắp DT	ha	5.124	4.898	5.325	-4,4	-1,1%
	NS	tạ/ha	52,65	56,64	62,5	7,6	1,8%
	SL	tấn	26.976	27.743	33.281	2,8	0,7%
a2	DT cây có củ	ha	46.441	56.707	50.965	22,1	5,1%
	Khoai lang DT	ha	168,0	15	15	-91,1	-45,3%
	NS	tạ/ha	99,8	113,5	114,5	13,7	3,3%
	SL	tấn	1.677,0	174	172	-89,6	-43,2%
	Mi DT	ha	45.658	55.940	50.000	22,5	5,2%
	NS	tạ/ha	295,0	325,3	300,0	10,3	2,5%
	SL	tấn	1.346.965	1.819.813	1.500.000	35,1	7,8%
	Chất bột khác (kể cả khoai sọ)	ha	615	752	950	22,3	5,2%
	NS		136,0	160,0	170,0	17,6	4,1%
	SL		8.364	12.034	16.150	43,9	9,5%
a3	DT cây thực phẩm	ha	22.800	25.194	31.310	10,5	2,5%
	Rau các loại DT	ha	17.850	19.802	25.000	10,9	2,6%
	NS	tạ/ha	149,3	177,64	190,0	19,0	4,4%
	SL	tấn	266.509	351.759	475.000	32,0	7,2%
	Đậu các loại DT	ha	4.950	5.392	6.310	8,9	2,2%
	NS	tạ/ha	13,5	14,02	17,5	3,9	1,0%
	SL	tấn	6.683	7.560	11.043	13,1	3,1%
a4	Cây CN ngắn ngày	ha					
	Mía DT	ha	22.335	15.601	15.000	-30,1	-8,6%
	NS	tạ/ha	743,6	773,8	820,0	4,1	1,0%
	SL	tấn	1.660.711	1.207.153	1.230.000	-27,3	-7,7%
b	Tổng diện tích cây lâu năm	ha					
	Cao su DT	ha	98.170	96.350	95.000	-1,9	-0,5%
	SP	ha	76.989	88.485	86.000	14,9	3,5%
	NS	tạ/ha	21,5	21,8	23,0	1,5	0,4%
	SL	tấn	165.403	192.897	197.800	16,6	3,9%
b2	DT cây ăn quả	ha	14.691	20.212	27.000	37,6	8,3%
	Cây Cam, Quýt, Chanh	ha	199	954,0	1.195	379,4	48,0%
	SP	ha	193	700	1.050	262,7	38,0%
	NS	tạ/ha	66,8	74	78,5	10,1	2,4%
	SL	tấn	1.289	5.145	8.243	299,1	41,3%
	Cây Bưởi DT	ha	402	917,0	1.500	128,1	22,9%
	SP	ha	393	428	1.380	8,9	2,2%
	NS	tạ/ha	65,2	70	110,0	7,4	1,8%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2013	TH năm 2017	KH 2020	GD 2013 - 2017	
						So sánh %	tăng/giảm BQ hàng năm
	SL	tấn	2.563	2.996	15.180	16,9	4,0%
Cây Chuối	DT	ha	1.339	1.750	3.067	30,7	6,9%
	SP	ha	1.322	1.650	3.000	24,8	5,7%
	NS	tạ/ha	336,8	342	355,0	1,4	0,3%
	SL	tấn	44.524	56.348	106.500	26,6	6,1%
Cây Xoài	DT	ha	2.358	2.386,0	3.826	1,2	0,3%
	SP	ha	2.320	2.210	3.450	-4,7	-1,2%
	NS	tạ/ha	74,0	82	89,5	10,9	2,6%
	SL	tấn	17.158	18.122	30.878	5,6	1,4%
Cây Nhãn	DT	ha	3.039	4.176	5.950	37,4	8,3%
	SP	ha	2.807	3.296	5.105	17,4	4,1%
	NS	tạ/ha	90,0	98	111,5	8,3	2,0%
	SL	tấn	25.264	32.136	56.921	27,2	6,2%
Chôm Chôm	DT	ha	1.057	1.032	1.270	-2,4	-0,6%
	SP	ha	1.008	1.006	1.257	-0,2	0,0%
	NS	tạ/ha	103,0	107	145,0	3,4	0,8%
	SL	tấn	10.383	10.714	18.231	3,2	0,8%
Mãng Cầu	DT	ha	4.426	5.151	5.550	16,4	3,9%
	SP	ha	3.945	4.600	5.310	16,6	3,9%
	NS	tạ/ha	145,1	145,5	155,5	0,3	0,1%
	SL	tấn	57.245	66.930	82.571	16,9	4,0%
Cây Sầu Riêng	DT	ha	684	1.530,0	1.850	123,7	22,3%
	SP	ha	552	645	1.550	16,8	4,0%
	NS	tạ/ha	62,0	70	72,5	12,1	2,9%
	SL	tấn	3.420	4.483	11.238	31,1	7,0%
Cây Mít	DT	ha	927	1.110,0	1.385	19,7	4,6%
	SP	ha	829	950	1.260	14,6	3,5%
	NS	tạ/ha	308,9	313	335,5	1,2	0,3%
	SL	tấn	25.608	29.688	42.273	15,9	3,8%
Thanh Long	DT	ha	110	236	225	114,5	21,0%
	SP	ha	87	224	205	157,5	26,7%
	NS	tạ/ha	44,3	62	60,5	38,8	8,5%
	SL	tấn	385	1.378	1.240	257,8	37,5%
	Cây ăn quả khác (dứa, măng cụt, đu đủ, ổi, vú sữa, táo, khác)	ha	150	970	1.182	546,7	59,5%
1.2	Chăn nuôi						
a1	Gia súc	con	315.534	281.572	354.250	-10,8	-2,8%
	Đàn Trâu	con	24.126	14.320	14.250	-40,6	-12,2%
	Đàn Bò	con	99.917	95.413	140.000	-4,5	-1,1%
	- Bò sữa	con	2.665	10.432	14.000	291,4	40,7%
	Đàn Heo (tổng số)	con	191.491	171.839	200.000	-10,3	-2,7%
a3	Gia cầm	1.000 con	4.915	5.904	11.800	20,1	4,7%
b	Sản phẩm chăn nuôi						
b1	Thịt hơi các loại	tấn	91.434	164.332	195.850	79,7	15,8%
	Thịt heo	tấn	40.762	44.000	50.000	7,9	1,9%
	Thịt trâu	tấn	2.331	2.300	2.050	-1,3	-0,3%
	Thịt bò	tấn	6.892	7.500	14.500	8,8	2,1%
	Thịt CN khác	tấn	850	1.100	1.300	29,4	6,7%
	Thịt gia cầm các loại	tấn	14.849	26.997	35.500	81,8	16,1%
	Sản phẩm phụ chăn nuôi	tấn	25.750	82.435	92.500	220,1	33,8%
b2	Sữa tươi	tấn	8.883	22.732	50.600	155,9	26,5%
b3	Trứng	1.000 quả	- 207.002	318.185	730.000	53,7	11,3%
2	Lâm nghiệp						
2.1	Lâm sinh						
a	Khoản bảo vệ rừng	ha	47.813	56.793	57.571	18,8	4,4%
b	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha	6.823	1.397	1.347	-79,5	-32,7%
	Trong đó trồng bổ sung	ha					
c	Trồng rừng tập trung	ha	717	127,0	470	-82,3	-35,1%
	- Rừng PH và ĐD	ha	265	127,0	470	-52,0	-16,8%
	- Rừng sản xuất	ha	453			-100,0	-100,0%
d	Trồng cây phân tán	1000 cây	0	680	636.725	277451,0	
đ	Chăm sóc rừng trồng	ha	2.889	726	705	-74,9	-29,2%
	- Rừng PH và ĐD	ha	2.586	726	705	-71,9	-27,2%

TT	Chi tiêu	Đơn vị	TH năm 2013	TH năm 2017	KH 2020	GD 2013 - 2017	
						So sánh %	tăng/giảm BQ hàng năm
	- Rừng sản xuất	ha	303			-100,0	-100,0%
2.2	Khai thác gỗ và lâm sản	m³	28.986			-100,0	-100,0%
a	Gỗ (tổng số)	m³	79.859	64.000	63.000	-19,9	-5,4%
	Trong đó: Rừng tự nhiên	m ³	328			-100,0	-100,0%
	Rừng trồng	m ³	79.531	64.000	63.000	-19,5	-5,3%
b	Khác						
	Củi	Ste	316.000	302.900	289.800	-4,1	-1,1%
	Tre, tầm vong	1000c	9.658	8.500	8.673	-12,0	-3,1%
	Trúc	1000c	4.898	4.200	4.898	-14,3	-3,8%
2.3	Ươm giống cây lâm nghiệp		0	680	640		
2.4	Thu nhập sp từ rừng không phải gỗ và						
	Lá nón	lá	328.000	250.000	418	-23,8	-6,6%
	Măng tươi	tấn	1.702	1.600	1.625	-6,0	-1,5%
3	Thủy sản						
a	Kết quả sản xuất						
a1	Tổng sản lượng thủy sản	tấn	15.313	14.269	23.770	-6,8	-1,7%
	- Khai thác	tấn	3.238	3.391	4.020	4,7	1,2%
	+ Khai thác nội địa	tấn	3.238	3.391	4.020	4,7	1,2%
	- Nuôi trồng	tấn	12.075	10.878	19.750	-9,9	-2,6%
	+ Nuôi thủy sản ngọt	tấn	12.075	10.878	19.750	-9,9	-2,6%
a2	Giá trị xuất khẩu						
a3	Giống thủy sản	Tr.con		230,7	265		
b	Năng lực sản xuất						
b1	Tổng số lượng tàu thuyền	chiếc	550	1.020	1.050	85,5	16,7%
b2	Tổng công suất	CV	5.750	9.373	9.450	63,0	13,0%
b3	Số cơ sở chế biến	cơ sở	1	1	1	0,0	0,0%
b4	Công suất chế biến	tấn/năm	18.000	3.500	3.700	-80,6	-33,6%
b5	DT NTTS. Trong đó:	ha					
	- Nuôi nước ngọt	ha	913	770	1.100	-15,7	-4,2%

**Biểu 03. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO NĂM 2017**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2017	Ước tính Giá trị SX NNCNC	Tỷ lệ %
I	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (theo giá cố định 2010)	Tr.đồng	25.720.770	3.871.110	15,05
1	Nông nghiệp	Tr.đồng	24.977.251	3.863.700	15,47
1.1	Trồng trọt	Tr.đồng	19.755.469	1.738.963	8,80
	+ Cây ăn quả	Tr.đồng	1.469.196	1.193.789	81,25
	Mãng cầu	Tr.đồng	593.602	504.562	85,00
	Nhãn	Tr.đồng	242.080	205.768	85,00
	Xoài	Tr.đồng	118.917	83.242	70,00
	Chuối	Tr.đồng	197.781	158.225	80,00
	Sầu riêng	Tr.đồng	43.673	37.122	85,00
	Cam/chanh/quýt	Tr.đồng	48.878	39.102	80,00
	Bưởi	Tr.đồng	19.639	16.693	85,00
	Chôm chôm	Tr.đồng	45.385	34.038	75,00
	Mít	Tr.đồng	123.858	86.701	70,00
	Thanh long	Tr.đồng	11.599	8.119	70,00
	CAQ khác	Tr.đồng	23.784	20.216	85,00
	+ Rau các loại	Tr.đồng	1.582.900	158.290	10,00
	+ Lúa	Tr.đồng	3.635.900	181.795	5,00
	+ Cao su	Tr.đồng	8.247.900	0	-
	+ Mì	Tr.đồng	2.600.500	0	-
	+ Mía	Tr.đồng	829.300	135.600	16,35
	+ Cây trồng khác	Tr.đồng	1.389.773	69.489	5,00
1.2	Chăn nuôi	Tr.đồng	3.541.229	2.124.737	60,00
1.3	Dịch vụ, các hoạt động khác	Tr.đồng	1.680.553	0	-
2	Lâm nghiệp	Tr.đồng	315.077	0	-
	Lâm sinh (trồng và nuôi rừng,...)	Tr.đồng	5.113	0	-
	Khai thác gỗ và lâm sản khác	Tr.đồng	301.352	0	-
	Dịch vụ, các hoạt động khác	Tr.đồng	8.612	0	-
3	Thủy sản	Tr.đồng	428.442	7.410	1,73
	Nuôi trồng thủy sản	Tr.đồng	319.442	7.410	2,32
	Khai thác thủy sản	Tr.đồng	78.000		-
	Dịch vụ, các hoạt động khác	Tr.đồng	31.000		-

**Biểu 04. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
GIAI ĐOẠN 2013-2017**

TT	CHÍNH SÁCH	Số, ký hiệu văn bản (ngày, tháng, năm)	Kết quả thực hiện
**	Chính sách		
1	Chính sách hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi		Đã miễn giảm 350 tỷ đồng
2	Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg		Đã giải ngân được 67,5 tỷ đồng; đang lập hồ sơ giải ngân 50 tỷ đồng
3	Chính sách hỗ trợ xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	15/2017/QĐ-UBND ngày 11/5/2017	Đã hỗ trợ nông dân huyện Trảng Bàng, Tân Biên với kinh phí 3,4 tỷ đồng
4	Chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020	19/2017/QĐ-UBND ngày 16/6/2017	Đang lập 03 dự án với kinh phí 3 tỷ
5	Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2016-2020	07/2017/QĐ-UBND ngày 06/3/2017	Đã hỗ trợ 1,14 tỷ đồng
6	Chính sách hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh	05/2017/QĐ-UBND ngày 23/02/2017	Đang triển khai
7	Chính sách hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp ứng dụng CNC	45/2017/QĐ-UBND ngày 15/12/2017	Đang triển khai
8	Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	05/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018	Đang triển khai

Biểu 5. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU VỐN ĐẦU TƯ NÔNG NGHIỆP

T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số 2013-2017	Giai đoạn 2008-2017				
				Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
I	Tổng chi NSDP (bao gồm chi từ nguồn TPCP)	tỷ đ	34.736	6.336	6.689	7.013	7.529	7.169
	Trong đó: Tổng chi cho Nông, lâm, thủy sản	tỷ đ	2.700	365	352	361	761	861
	Tỷ lệ chi vào ngành nông, lâm thủy sản	%		5,8%	5,3%	5,1%	10,1%	12,0%
I	Tổng vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN và TPCP	tỷ đ	12.454	2.328	2.246	2.449	3.062	2.368
	Trong đó: đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn	tỷ đ	1.610	205	176	139	524	565
	Tỷ trọng so với tổng vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN và TPCP	%		8,8%	7,8%	5,7%	17,1%	23,9%
	Chia ra:							
	Đầu tư phát triển SX ngành nông lâm thủy sản	tỷ đ	431	173	84	46	52	76
	Tỷ trọng so với đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn	%		84,4%	48,0%	32,8%	9,8%	13,5%
	Đầu tư phát triển nông thôn	tỷ đ	1.179	32	92	94	472	489
	Tỷ trọng so với đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn	%		15,6%	52,0%	67,2%	90,2%	86,5%

Biểu 6. BẢNG TỔNG HỢP TỶ LỆ % ATTP TRONG CHĂN NUÔI, THỦY SẢN

STT	Đối tượng	Tổng đàn	ATTP (VIETGAHP + ATDB)	% ATTP/ tổng đàn
1	Chăn nuôi heo (con)	174.945	119.200	68,14
2	Chăn nuôi gia cầm (con)	5.900.000	3.700.000	62,71
3	Bò sữa (con)	10.432	10.432	100
4	Thủy sản (tấn)	6.046	1.500	24,81

TỶ TRỌNG SẢN PHẨM SẠCH TRONG CHĂN NUÔI

STT	Đối tượng	ĐVT	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi ATTP	Giá CĐ 2010 (đ)	Thành tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng sản phẩm chăn nuôi ATTP (%)
1	Sữa bò	Kg	22.731.000	6.399	145.455,67	100
2	Thịt bò	Kg	6.120.000	37.255	228.000,60	90
3	Thịt trâu	Kg	1.974.600	31.753	62.699,47	90
4	Thịt heo	Kg	27.841.610	32.531	905.715,40	68,14
5	Thịt gà	Kg	15.432.136	49.225	759.646,87	62,71
6	Trứng gà công nghiệp	Trứng	222.455.000	1.817	404.200,74	100
7	Thịt vịt	Kg	1.354.576	31.869	43.168,99	62,71